

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Số: 1357CV-PSD

V/v: CBTT báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét  
năm 2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc


TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố  
Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2019 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 14/08/2019 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.psd.com.vn](http://www.psd.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT 

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**  
  
**PHAN HẢI ÂU**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 27 ngày 10 tháng 7 năm 2019

#### Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch
Ông Đào Văn Đại	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Quỳnh Như	Thành viên
Ông Vũ Thành Chung	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Đăng Ánh	Trưởng ban
Ông Đặng Minh Sang	Thành viên
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2019)
Ông Hà Văn Phương	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2019)

#### Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Vũ Thành Chung	Phó Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

#### Trụ sở chính

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và các công ty con.



Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Chủ tịch HĐQT của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

**Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8568  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.680.730.638.640</b>	<b>2.119.825.370.485</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>105.375.840.321</b>	<b>511.115.045.687</b>
111	Tiền		54.375.840.321	34.767.210.046
112	Các khoản tương đương tiền		51.000.000.000	476.347.835.641
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4(a)	<b>15.603.932.370</b>	<b>16.478.729.100</b>
121	Chứng khoán kinh doanh		33.575.304.695	33.575.304.695
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(17.971.372.325)	(17.096.575.595)
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>838.971.591.697</b>	<b>878.193.345.848</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	800.080.793.034	866.306.491.229
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		768.272.857	33.546.058
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	88.544.326.944	62.283.277.575
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(50.421.801.138)	(50.429.969.014)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	8	<b>673.771.581.977</b>	<b>508.761.268.507</b>
141	Hàng tồn kho		684.131.838.201	521.355.786.841
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.360.256.224)	(12.594.518.334)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>47.007.692.275</b>	<b>205.276.981.343</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		914.760.650	593.349.201
152	Thuế GTGT được khấu trừ	12(a)	45.334.108.362	203.504.271.592
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	758.823.263	1.179.360.550
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>39.083.398.801</b>	<b>30.182.369.904</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.642.709.590</b>	<b>1.645.109.590</b>
216	Phải thu dài hạn khác		1.642.709.590	1.645.109.590
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.723.130.453</b>	<b>1.732.081.201</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.700.870.453	1.687.561.201
222	Nguyên giá		7.495.342.497	7.167.254.635
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.794.472.044)	(5.479.693.434)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	22.260.000	44.520.000
228	Nguyên giá		792.630.000	792.630.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(770.370.000)	(748.110.000)
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4(b)	<b>35.704.225.420</b>	<b>26.775.000.000</b>
251	Đầu tư vào công ty con		36.775.000.000	26.775.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		853.268.080	853.268.080
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.274.042.660)	(2.203.268.080)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.333.338</b>	<b>30.179.113</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		13.333.338	30.179.113
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.719.814.037.441</b>	<b>2.150.007.740.389</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.379.821.068.500</b>	<b>1.839.691.319.409</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.379.464.050.231</b>	<b>1.839.534.301.140</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	407.716.661.465	439.334.943.978
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	6.357.549.011	5.103.150.858
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	12(b)	4.358.970.881	7.238.332.636
314	Phải trả người lao động		11.269.147.531	18.909.416.538
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	7.715.914.664	9.706.344.351
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	102.921.540.919	134.227.392.251
320	Vay ngắn hạn	15	832.386.814.649	1.218.149.269.417
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.737.451.111	6.865.451.111
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>357.018.269</b>	<b>157.018.269</b>
337	Phải trả dài hạn khác		357.018.269	157.018.269
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>339.992.968.941</b>	<b>310.316.420.980</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>339.992.968.941</b>	<b>310.316.420.980</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	255.793.160.000	255.793.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.793.160.000	255.793.160.000
415	Cổ phiếu quỹ	17	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	85.369.808.941	55.693.260.980
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước		55.693.260.980	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		29.676.547.961	55.693.260.980
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.719.814.037.441</b>	<b>2.150.007.740.389</b>



Trần Thanh Cảnh  
Người lập



Phan Hải Âu  
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.798.381.358.560	2.560.506.660.137
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(21.294.516.703)	(25.018.946.391)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.777.086.841.857	2.535.487.713.746
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.668.147.703.892)	(2.431.287.178.893)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.939.137.965	104.200.534.853
21	Doanh thu hoạt động tài chính	11.703.672.358	29.764.906.342
22	Chi phí tài chính	(25.361.374.251)	(41.525.390.905)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(21.965.187.768)	(35.291.230.086)
25	Chi phí bán hàng	(41.777.623.135)	(42.018.874.533)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.656.482.803)	(15.243.766.779)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.847.330.134	35.177.408.978
31	Thu nhập khác	226.813.283	311.022.582
32	Chi phí khác	(45.626.743)	(13.834.609)
40	Lợi nhuận khác	181.186.540	297.187.973
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.028.516.674	35.474.596.951
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(6.351.968.713)	(6.242.859.339)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.676.547.961	29.231.737.612



Trần Thanh Cảnh  
Người lập



Phan Hải Âu  
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>36.028.516.674</b>	<b>35.474.596.951</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9(a), 9(b) 403.022.610	504.077.110
03	Trích lập các khoản dự phòng	(296.858.676)	7.474.572.947
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(8.440.286.515)	(28.755.897.510)
06	Chi phí lãi vay	23 21.965.187.768	35.291.230.086
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>49.659.581.861</b>	<b>49.988.579.584</b>
09	Giảm các khoản phải thu	196.295.424.023	160.276.692.953
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(163.098.523.222)	9.993.612.513
11	Giảm các khoản phải trả	(29.075.841.112)	(17.768.152.039)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(304.565.674)	1.706.722.886
14	Tiền lãi vay đã trả	(24.720.639.608)	(37.807.903.873)
15	Thuế TNDN đã nộp	(10.143.669.902)	(8.912.543.575)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(212.200.000)	(649.400.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>18.399.566.366</b>	<b>156.827.608.449</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(71.600.000)	(1.177.181.820)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	180.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(10.000.000.000)	-
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.967.885.036	28.481.177.041
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(103.714.964)</b>	<b>27.483.995.221</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Vay ngắn hạn nhận được	15 1.732.270.881.471	2.428.662.229.386
34	Chi trả nợ gốc vay	15 (2.118.033.336.239)	(2.513.302.380.323)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	18 (38.272.602.000)	(21.262.814.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(424.035.056.768)</b>	<b>(105.902.964.937)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(405.739.205.366)</b>	<b>78.408.638.733</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>511.115.045.687</b>	<b>799.077.463.463</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>105.375.840.321</b>	<b>877.486.102.196</b>

Trần Thanh Cảnh  
Người lập

Phan Hải Âu  
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”) – Công ty mẹ của Công ty về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 147 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 150 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và các công ty con.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Các khoản đầu tư**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	10% - 16,7%
Thiết bị quản lý	10% - 20%
Phần mềm	33,3%.

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.10 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**2.11 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.12 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.15 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	969.360.925	49.032.236
Tiền gửi ngân hàng	53.406.479.396	34.718.177.810
Các khoản tương đương tiền (*)	51.000.000.000	476.347.835.641
	<u>105.375.840.321</u>	<u>511.115.045.687</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	<b>30.6.2019</b>		
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Cổ phiếu niêm yết	33.575.304.695	15.603.932.370	17.971.372.325

	<b>31.12.2018</b>		
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Cổ phiếu niêm yết	33.575.304.695	16.478.729.100	17.096.575.595

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
i. Đầu tư vào công ty con Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh") (*) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công nghệ xanh (**)	26.775.000.000 10.000.000.000	(****) (****)	1.070.774.580 -	(****) (****)
ii. Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (***)	853.268.080	(****)	853.268.080	(****)
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000 38.978.268.080	(****) (****)	1.350.000.000 3.274.042.660	(****) (****)
			1.350.000.000 28.978.268.080	1.350.000.000 2.203.268.080

(\*) Bình Minh (trước đây là Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Bình Minh) được thành lập ngày 23 tháng 10 năm 2006 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính là kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty sở hữu 51% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 51%) vốn điều lệ công ty này.

(\*\*) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công nghệ xanh được thành lập ngày 16 tháng 7 năm 2009 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính là kinh doanh thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh y tế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty sở hữu 50% vốn điều lệ của công ty này.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*\*) Vietecom được thành lập ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính là kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp vốn theo cam kết số tiền là 853.268.080 đồng. Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT trong năm 2016 về việc giải thể Vietecom. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

(\*\*\*\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa thể thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	19.629.264.788	29.219.919.095
Các bên thứ ba khác	469.863.314.876	516.476.940.050
	<u>489.492.579.664</u>	<u>545.696.859.145</u>
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))</b>	310.588.213.370	320.609.632.084
	<u>800.080.793.034</u>	<u>866.306.491.229</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 94.424.591.441 đồng và 95.306.903.476 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	74.613.240.683	33.700.253.276
Phải thu khác từ nhà cung cấp	9.538.674.485	25.397.993.259
Tạm ứng nhân viên	670.875.014	432.262.000
Phải thu tiền lãi ngân hàng	188.487.671	1.716.086.192
Các khoản phải thu khác	3.533.049.091	1.036.682.848
	<u>88.544.326.944</u>	<u>62.283.277.575</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	30.06.2019			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty CP Dịch vụ bán lẻ				
Dầu khí	33.787.900.277	-	33.787.900.277	Trên 3 năm
Khác	60.636.691.164	44.002.790.303	16.633.900.861	6 tháng - 3 năm
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>94.424.591.441</u>	<u>44.002.790.303</u>	<u>50.421.801.138</u>	
	31.12.2018			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty CP Dịch vụ bán lẻ				
Dầu khí	33.787.900.277	-	33.787.900.277	Trên 3 năm
Khác	61.519.003.199	44.876.934.462	16.642.068.737	6 tháng - 3 năm
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>95.306.903.476</u>	<u>44.876.934.462</u>	<u>50.429.969.014</u>	

**8 HÀNG TỒN KHO**

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	36.844.431.668	-	54.098.453.162	-
Hàng hóa	646.907.342.521	(10.360.256.224)	466.596.321.740	(12.594.518.334)
Hàng gửi đi bán	380.064.012	-	646.011.939	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	15.000.000	-
	<u>684.131.838.201</u>	<u>(10.360.256.224)</u>	<u>521.355.786.841</u>	<u>(12.594.518.334)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	12.594.518.334	13.721.857.167
Hoàn nhập dự phòng	(2.234.262.110)	(1.127.338.833)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.360.256.224</u>	<u>12.594.518.334</u>

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.720.232.916	3.447.021.719	<b>7.167.254.635</b>
Mua trong kỳ	-	71.600.000	<b>71.600.000</b>
Chuyển từ hàng tồn kho	-	322.471.862	<b>322.471.862</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(65.984.000)	<b>(65.984.000)</b>
	<u>3.720.232.916</u>	<u>3.775.109.581</u>	<u><b>7.495.342.497</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.144.233.236	3.335.460.198	<b>5.479.693.434</b>
Khấu hao trong kỳ	292.633.510	88.129.100	<b>380.762.610</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(65.984.000)	<b>(65.984.000)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>2.436.866.746</u>	<u>3.357.605.298</u>	<u><b>5.794.472.044</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>1.575.999.680</u>	<u>111.561.521</u>	<u><b>1.687.561.201</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u><u>1.283.366.170</u></u>	<u><u>417.504.283</u></u>	<u><u><b>1.700.870.453</b></u></u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 4,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3,9 tỷ đồng).

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<b>792.630.000</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<b>748.110.000</b>
Khấu hao trong kỳ	<b>22.260.000</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u><b>770.370.000</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u><b>44.520.000</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u><u><b>22.260.000</b></u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 570 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 570 triệu đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2019		31.12.2018	
<b>Bên thứ ba</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	222.040.017.100	222.040.017.100	70.491.782.900	70.491.782.900
Microsoft Regional Sales Corporation	75.467.916.684	75.467.916.684	57.761.717.651	57.761.717.651
Công ty IBM Capital Singapore Pte Ltd	14.197.714.004	14.197.714.004	83.204.972.050	83.204.972.050
Công ty Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore)	10.517.320.000	10.517.320.000	116.321.380.500	116.321.380.500
Khác	85.332.305.672	85.332.305.672	109.889.844.670	109.889.844.670
	<u>407.555.273.460</u>	<u>407.555.273.460</u>	<u>437.669.697.771</u>	<u>437.669.697.771</u>
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))</b>	161.388.005	161.388.005	1.665.246.207	1.665.246.207
	<u>407.716.661.465</u>	<u>407.716.661.465</u>	<u>439.334.943.978</u>	<u>439.334.943.978</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có bất kỳ khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2019 VND</b>	<b>31.12.2018 VND</b>
Các bên thứ ba	<u>6.357.549.011</u>	<u>5.103.150.858</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã căn trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng	203.504.271.592	289.600.652.294	(256.938.659.214)	(190.832.156.310)	45.334.108.362
Thuế giá trị gia tăng – hàng nhập khẩu	1.179.360.550	74.132.562.010	-	(74.567.046.297)	744.876.263
Thuế nhập khẩu	-	2.145.101.639	-	(2.131.154.639)	13.947.000
	<u>204.683.632.142</u>	<u>365.878.315.943</u>	<u>(256.938.659.214)</u>	<u>(267.530.357.246)</u>	<u>46.092.931.625</u>
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế TNDN	6.893.259.984	6.351.968.713	-	(10.143.669.902)	3.101.558.795
Thuế thu nhập cá nhân	345.072.652	3.805.718.556	-	(3.570.287.283)	580.503.925
Thuế nhà thầu	-	17.905.700.346	-	(17.228.792.185)	676.908.161
Thuế giá trị gia tăng	-	256.938.659.214	(256.938.659.214)	-	-
	<u>7.238.332.636</u>	<u>285.002.046.829</u>	<u>(256.938.659.214)</u>	<u>(30.942.749.370)</u>	<u>4.358.970.881</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ****Mẫu số B 09 – DN****13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	2.936.365.357	5.691.817.197
Chi phí nhập hàng	2.274.745.567	3.291.439.066
Khác	2.504.803.740	723.088.088
	<u>7.715.914.664</u>	<u>9.706.344.351</u>

**14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 18)	649.684.123	38.922.286.123
Phải trả hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	23.387.643.021	22.955.876.340
Khác	78.884.213.775	72.349.229.788
	<u>102.921.540.919</u>	<u>134.227.392.251</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**15 VAY NGẮN HẠN**

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2019 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	(i) 391.201.759.866	778.682.553.907	(779.823.894.540)	390.060.419.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(ii) 119.141.760.690	294.555.362.389	(213.729.569.663)	199.967.553.416
Ngân hàng TMCP Quân Đội	(iii) 299.901.204.900	162.627.111.712	(325.120.277.712)	137.408.038.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(iv) -	496.405.853.463	(391.455.050.363)	104.950.803.100
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	407.904.543.961	-	(407.904.543.961)	-
	1.218.149.269.417	1.732.270.881.471	(2.118.033.336.239)	832.386.814.649

(i) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrossetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrossetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrossetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrossetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**16 VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.579.316	25.579.316
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	25.579.316 (62.700)	25.579.316 (62.700)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.516.616	25.516.616

**(b) Chi tiết vốn cổ phần**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cơ cấu vốn cổ phần của Công ty như sau:

	<b>30.6.2019</b>		<b>31.12.2018</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Petrosetco	204.379.782.514	79,9	204.379.782.514	79,9
Các cổ đông khác	51.413.377.486	20,1	51.413.377.486	20,1
	<u>255.793.160.000</u>	<u>100</u>	<u>255.793.160.000</u>	<u>100</u>

**17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	213.265.490.000	(1.170.000.000)	68.270.633.605	<b>280.366.123.605</b>
Tăng vốn trong năm	42.527.670.000	-	(42.527.670.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	69.617.572.830	<b>69.617.572.830</b>
Trích lập các quỹ	-	-	(1.392.351.455)	<b>(1.392.351.455)</b>
Tạm ứng cổ tức năm 2018 (Thuyết minh 18)	-	-	(38.274.924.000)	<b>(38.274.924.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>255.793.160.000</u>	<u>(1.170.000.000)</u>	<u>55.693.260.980</u>	<b>310.316.420.980</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	29.676.547.961	<b>29.676.547.961</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>255.793.160.000</u>	<u>(1.170.000.000)</u>	<u>85.369.808.941</u>	<b>339.992.968.941</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**18 CỔ TỨC**

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	38.922.286.123	21.910.176.123
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	-	80.802.594.000
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	-	(42.527.670.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong kỳ/năm	(38.272.602.000)	(21.262.814.000)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 14)	<u>649.684.123</u>	<u>38.922.286.123</u>

**19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		30.6.2019	31.12.2018
(a) Ngoại tệ các loại	USD	24.222	29.912
(b) Tài sản thuê hoạt động		<u>                    </u>	<u>                    </u>

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 30.

**20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
<b>Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	2.798.381.358.560	2.560.506.660.137
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(12.776.109.849)	(15.500.827.539)
Giảm giá hàng bán	(5.551.907.506)	(5.004.260.862)
Hàng bán bị trả lại	(2.966.499.348)	(4.513.857.990)
	<u>(21.294.516.703)</u>	<u>(25.018.946.391)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>2.777.086.841.857</u>	<u>2.535.487.713.746</u>

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	2.668.147.703.892	2.431.287.178.893

**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	6.405.875.515	24.315.597.254
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.521.254.363	1.009.952.111
Cổ tức được chia (Thuyết minh 29(a))	2.034.411.000	4.260.300.256
Khác	742.131.480	179.056.721
	<u>11.703.672.358</u>	<u>29.764.906.342</u>

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	21.965.187.768	35.291.230.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	494.121.587	350.150.373
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.945.571.310	4.984.306.950
Khác	956.493.586	899.703.496
	<u>25.361.374.251</u>	<u>41.525.390.905</u>

**24 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	15.834.910.174	16.279.282.331
Chi phí vận chuyển	2.122.060.900	2.020.201.812
Chi phí thuê kho	1.446.057.769	3.954.334.328
Chi phí khấu hao TSCĐ	172.455.708	271.924.045
Khác	22.202.138.584	19.493.132.017
	<u>41.777.623.135</u>	<u>42.018.874.533</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	6.780.677.208	3.172.820.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.441.053.440	4.585.954.502
Chi phí khấu hao TSCĐ	230.566.902	232.153.065
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu khó đòi	(8.167.876)	2.490.265.997
Chi phí khác	8.212.353.129	4.762.573.143
	<u>17.656.482.803</u>	<u>15.243.766.779</u>

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.028.516.674	35.474.596.951
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.205.703.335	7.094.919.390
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(406.882.200)	(852.060.051)
Chi phí không được khấu trừ	(446.852.422)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>6.351.968.713</u>	<u>6.242.859.339</u>

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Chủ tịch HĐQT đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Công ty không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.

27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	22.615.587.382	19.452.102.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.887.111.209	8.540.288.830
Chi phí vận chuyển	2.122.060.900	2.020.201.812
Chi phí khấu hao TSCĐ	403.022.610	504.077.110
Khác	30.406.323.837	26.745.971.157
	<u>59.434.105.938</u>	<u>57.262.641.312</u>



**28 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty và chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong năm, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), điện lạnh và các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,9% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 16). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PetroVietnam”) là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 24,8% vốn điều lệ của Petrosetco.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2019</b>	<b>30.6.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>i) Doanh thu bán hàng</i></b>		
Petrosetco	198.416.363	116.567.908
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	73.214.307.204	95.554.241.446
Công ty con	32.660.032.042	47.243.700.570
	<u>106.072.755.609</u>	<u>142.914.509.924</u>
<b><i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	9.077.418.443	8.362.429.116
Công ty con	-	9.432.910.000
	<u>9.077.418.443</u>	<u>17.795.339.116</u>
<b><i>iii) Phí dịch vụ quản lý và khác</i></b>		
Petrosetco	4.386.500.000	3.214.875.000

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
<i>iv) Cổ tức nhận được</i>		
Petrosetco	2.034.411.000	2.441.293.200
Công ty con	-	1.819.007.056
	<u>2.034.411.000</u>	<u>4.260.300.256</u>
<i>v) Lương, thưởng của nhân sự chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.053.258.110</u>	<u>2.048.728.173</u>
<b>(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan</b>		
	<b>30.6.2019 VND</b>	<b>31.12.2018 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	232.916.069.910	244.647.616.394
Công ty con	77.672.143.460	75.979.099.690
	<u>310.588.213.370</u>	<u>320.626.716.084</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))</b>		
Petrosetco	73.500.835.852	33.700.253.276
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	348.087.476	-
Công ty con	764.317.355	-
	<u>74.613.240.683</u>	<u>33.700.253.276</u>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	<u>-</u>	<u>1.102.479.590</u>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 10)</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	<u>161.388.005</u>	<u>1.665.246.207</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

- 29 **THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**  
 (b) **Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>30.6.2019</b> VND	<b>31.12.2018</b> VND
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh 4(a))</b>		
Petrosetco	33.573.304.695	33.575.304.695
<b>Đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b))</b>		
Công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.350.000.000	1.350.000.000
Các công ty con	36.775.000.000	26.775.000.000
	<u>38.125.000.000</u>	<u>28.125.000.000</u>

30 **CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<b>30.6.2019</b> VND	<b>31.12.2018</b> VND
Dưới 1 năm	6.767.047.031	4.332.310.350
Từ 1 đến 5 năm	5.531.126.445	1.296.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>12.298.173.476</u>	<u>5.628.310.350</u>

32 **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 với tỷ lệ là 35% trên tổng vốn điều lệ, trong đó 15% đã được tạm ứng bằng tiền trong năm 2018, 20% còn lại được chia cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu, số lượng cổ phần phát hành là 5.103.323 cổ phiếu, tương ứng 51.033.230.000 đồng. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành trong quý 3 năm 2019.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019.



Trần Thanh Cảnh  
Người lập



Phan Hải Âu  
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT